DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2986 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *12* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm Nông sản và Hóa**
Laboratory:	***Oil, Chemical and Agriculture Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Intertek Việt Nam**
Organization:	***Intertek Viet Nam Limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 318**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Hà Huy Quyển**
Laboratory manager:	***Ha Huy Quyen***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *12* **/10/2026 đến ngày 21/9/2031**
Địa chỉ:	**Tầng 3, tầng 4 và tầng 6 tòa nhà Âu Việt, số 1 Lê Đức Thọ, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Address:	***3rd floor, 4th floor and 6th floor, Au Viet building, No.1 Le Duc Tho street, Tu Liem ward, Ha Noi city, Viet Nam***
Địa điểm:	**Lô II-1, nhóm CN2, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Location:	***Lot II-1, CN2 cluster, Tan Binh industrial zone, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam***
Điện thoại/ *Tel*:	**+84-28-38164888**
Email:	**cbaVietnamCS@intertek.com**
Website:	**www.intertek.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Khí hóa lỏng *Liquefied petroleum gas (LPG)***	Xác định hàm lượng thành phần Hydrocarbon Phương pháp GC-FID *Determination of composition hydrocarbon content* *C_5 Olefin/C_6^+ Composite; methane; ethane; propane; cyclopropane; propene; 2-methyl propane (isobutane); butane; propadiene; ethyne (acetylene); trans-2- butene; 1-butene; 2-methyl propene (isobutene ; 2,2-dimethylpropane (neopentane) ; cis-2-butene; cyclopentane; 2-methyl butane (isopentane); pentane; 1,3-butadiene; propyne (methyl acetylene; >nC5* *GC-FIDmethod*	0.01 % mol Mỗi chất/*each compound*	ASTM D2163-23e1
2.		Xác định khối lượng riêng ở 15°C *Determination of density at 15°C*	(0.50 ~ 0.65) kg/L	ASTM D1657-22e1
3.		Xác định áp suất hơi bão hòa ở 37.8°C *Determination of reid vapor pressure at 37.8°C*	(250 ~ 1500) kPa	ASTM D1267-23
4.		Xác định độ bay hơi 95% thể tích *Determination of volatile degree 95% vol*	(-50 ~ 20) °C	ASTM D1837-17
5.		Xác định hàm lượng cặn *Determination of residue content*	0.05 mL/100mL	ASTM D2158-21
6.		Định tính hàm lượng nước *Qualitative of water content*		GPA 2140-2017
7.		Định tính Hydro sulfur *Qualitative of Hydrogen sulfide content*	Pass/ Fail	ASTM D2420-23
8.		Thử nghiệm độ ăn mòn lá đồng ở 37.8°C/1h *Copper strip corrosion at 37.8°C/1h test*	No. 1~ 4	ASTM D1838-21

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Khí hóa lỏng** ***Liquefied petroleum gas (LPG)***	Phương pháp tính toán các chỉ tiêu vật lý từ phân tích thành phần *Calculation of Certain Physical Properties of LPG from Compostional Analysis*		ASTM D2598-21
10.	**Các khí hydrocarbon và khí dầu mỏ hóa lỏng** ***Gaseous hydrocarbon and liquefied petroleum gas (LPG)***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp huỳnh quang tử ngoại *Determination of total volatile sulfur content* *Ultraviolet fluorescence method*	1.0 mg/kg	ASTM D6667-21
11.	**Khí thiên nhiên** ***Natural gas***	Xác định hàm lượng: Oxygen, CO_2, Nitrogen, Methane, Ethane, Propane, Iso-butane, n-Butane, Neo-pentane, Iso-pentane, n-Pentane, Hexane, Heptanes Phương pháp GC-TCD/FID *Determination of Oxygen, CO_2, Nitrogen, Methane, Ethane, Propane, Iso-butane, n-Butane, Neo-pentane, Iso-pentane, n-Pentane, Hexane, Heptanes content* *GC-TCD/FID method*	Oxygen, CO_2: (0.01 ~ 20) %mol Nitrogen, Methane, Ethane, Propane: (0.01 ~ 100) %mol Iso-butane, n-Butane: (0.01 ~ 10) %mol Neo-pentane, Iso-pentane, n-Pentane, Hexane: (0.01 ~ 2) %mol Heptanes: (0.01 ~ 1) %mol	ASTM D1945-25
12.		Tính toán nhiệt trị, khối lượng riêng, tỷ trọng và chỉ số Wobbe từ thành phần khí *Calculation of calorific values, density, relative density and wobbe index from Composition*		ISO 6976:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Khí thiên nhiên** ***Natural gas***	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp GC-PFPD *Determination of Sulfur content* *GC-PFPD method*	0.02 mg/m^3	ASTM D5504-20 ASTM D6228-19 TCVN 10143:2013
14.		Xác định hàm lượng Hydrogen Sulfide (H_2S) Phương pháp ống detector nhuộm màu *Determination of Hydrogen Sulfide (H_2S) content* *Length-of-stain detector tubes method*	(0.5 ~ 120) mL/m^3	TCVN 9796:2013 ASTM D4810-20
15.		Xác định hàm lượng Mercaptan Phương pháp ống Detector nhuộm màu *Determination of Mercaptans content* *Length-of-stain detector tubes method*	(0.5 ~ 120) mL/m^3	TCVN 9795:2013 ASTM D1988-20
16.		Xác định hàm lượng hơi nước *Determination of water vapor content*	(0.01~32) mg/L	TCVN 9797:2013 ASTM D4888-20
17.	**Khí thiên nhiên và nhiên liệu khí** ***Natural gas and gaseous fuel***	Xác định nhiệt độ điểm sương Phương pháp tính toán *Determination of dew point temperature* *Calculation method*		ASTM D1142-95 (2021)
18.		Xác định hàm lượng hơi nước sử dụng máy đo độ ẩm điện tử *Determination of the water vapor content using electronic moisture analyzers*	0.5 mL/m^3	ASTM D5454-11 (2020)
19.	**Khí thiên nhiên và các hỗn hợp khí tương tự** ***Natural gas and similar gaseous mixtures***	Xác định hàm lượng Oxygen, CO2, Nitrogen, Methane, Ethane, Propane, Iso-butane, n-Butane, Neo-pentane, Iso-pentane, n-Pentane, Hexanes Phương pháp GC-TCD/FID *Determination of Oxygen, CO2, Nitrogen, Methane, Ethane, Propane, Iso-butane, n-Butane, Neo-pentane, Iso-pentane, n-Pentane, Hexanes content* *GC-TCD/FID method*	0.01 % mol Mỗi chất/*each compound*	GPA 2261-20

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Khí thiên nhiên và các hỗn hợp khí tương tự** ***Natural gas and similar gaseous mixtures***	Xác định hàm lượng N_2, CO_2, C_1-C_{14} Phương pháp GC-TCD/FID *Determination of N_2, CO_2, C_1-C_{14} content* *GC-TCD/FID method*	N_2, CO_2: 0.005 %mol C_1-C_{14}: 0.001 %mol	GPA 2286-14
21.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS *Determination of Mercury content* *CV-AAS method*	0.001 µg/m3	ISO 6978-2:2003/ Cor.2:2006 ASTM D5954-22a
22.	**Khí thiên nhiên và các hỗn hợp khí tương tự (không bao gồm lấy mẫu)** ***Natural gas and similar gaseous mixtures (Exclude sampling)***	Xác định nồng độ khối lượng bụi *Determination of mass concentration of particulate matter*	20 mg/m3	IRT-MM271:2023 (*Ref.* TCVN 5977:2021 ISO 9096:2017)
23.	**Dầu thô, các sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng** ***Crude petroleum, liquid petroleum products***	Xác định hàm lượng Al, Ca, Co, Cr, Cu, Fe, K, Li, Mg, Mn, Mo, Na, Ni, P, Pb, Sn, Sr, Ti, V, Zn Phương pháp ICP-OES *Determination of Al, Ca, Co, Cr, Cu, Fe, K, Li, Mg, Mn, Mo, Na, Ni, P, Pb, Sn, Sr, Ti, V, Zn content* *ICP-OES method*	Al : 0.05 mg/kg Ca :0.08 mg/kg Co: 0.02 mg/kg Cr: 0.04 mg/kg Cu: 0.01 mg/kg Fe: 0.09 mg/kg K: 0.05 mg/kg Li: 0.03 mg/kg Mg: 0.04 mg/kg Mn: 0.01 mg/kg Mo: 0.01 mg/kg Na: 0.04 mg/kg Ni: 0.03 mg/kg P: 0.11 mg/kg Pb: 0.04 mg/kg Sn: 0.10 mg/kg Sr: 0.01 mg/kg Ti: 0.03 mg/kg V: 0.01 mg/kg Zn: 0.03 mg/kg	UOP 389-15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Dầu thô, các sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng** ***Crude petroleum, liquid petroleum products***	Xác định hàm lượng Halogen hữu cơ Phương pháp vi lượng oxy hóa *Determination of organic Halogen content* *Oxidative microcoulometric method*	(2 ~ 100) mg/kg	EN 14077:2003 IP 510/04 (2022)
25.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp dao động ống chữ U *Determination of density* *Oscillating U-tube method*	(0.600 ~ 1.100) kg/L	ISO 12185:2024 IP 365/97 (2020)
26.		Xác định hàm lượng Mercaptan Sulfur Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of Mercaptan Sulfur content* *Potentiometric method*	0.0003 %	ASTM D3227-24
27.	**Dầu thô, các hydrocacbon lỏng** ***Crude petroleum, liquid hydrocarbons***	Xác định hàm lượng Thủy ngân tổng Phương pháp CV-AAS *Determination of total Mercury content* *CV-AAS method*	0.1 µg/kg	UOP 938-20
			5.0 ng/g	ASTM D7623-20
28.	**Hydrocacbon lỏng** ***Liquid hydrocarbons***	Xác định hàm lượng Hydrogen Sulfide (tính theo S) và Lưu huỳnh Mercaptan (tính theo S) *Determination of Hydrogen Sulfide (as S) and Mercaptan Sulfur (as S) content*	Mercaptan: 0.2 mg/kg Hydrogen Sulfide: 1.0 mg/kg	UOP 163-2010
29.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum products***	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển *Determination of distillation at atmospheric pressure*	(0.1 ~ 400) ^{0}C	ASTM D86-23ae2
30.	**Dầu thô** ***Crude petroleum***	Xác định nước tự do và cặn *Determination of free water and sediment content*		ASTM D4007-22
31.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất *Determination of water content* *Distillation method*	Đến/ *to*: 100 %	ASTM D4006-22
32.		Xác định điểm đông đặc *Determination of pour Point*	(-24 ~ 30) ^{0}C	ASTM D5853-24

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
33.	**Dầu thô** ***Crude petroleum***	Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng *Determination of density and relative density*	(0.70 ~ 0.95) kg/L	ASTM D5002-22
34.	**Dầu diezen** ***Diesel oil***	Xác định điểm vẩn đục (điểm sương) *Determination of cloud point*	(-24 ~ 49) ^{0}C	ASTM D2500-23 ISO 3015:2019
35.		Xác định tạp chất dạng hạt *Determination of particulate contamination*	(0,3 ~ 25,0) mg/L	ASTM D6217-21e1 TCVN 2706:2008
36.		Xác định nước tự do và cặn Phương pháp ly tâm *Determination of free water and sediment* *Centrifuge method*	0.01 %	ASTM D2709-22 TCVN 7757:2007
37.	**Dầu thủy lực** ***Hydraulic oil***	Xác định mức độ tạp nhiễm Phương pháp đếm hạt tự động *Determination of coding the level of contamination* *Portable automatic particle counter method*		ISO 4406:2021 ISO 11500:2022
38.	**Nhiên liệu tuabin hàng không (Jet A1)** ***Aviation turbine fuels (Jet A1)***	Xác định độ dẫn điện *Determination of electrical conductivity*	(1 ~ 400) pS/m	ASTM D2624-24
39.		Xác định tạp chất dạng hạt *Determination of particulate contaminant*	0.1 mg/L	ASTM D2276-22
40.		Xác định độ sạch Phương pháp đếm hạt tự động *Determination of the level of cleanliness* *Portable automatic particle counter method*		IP 565/13 (2024)
41.		Xác định hàm lượng axit tổng Phương pháp chuẩn độ chỉ thị màu *Determination of total acidity* *Color-Indicator titration method*	0.001 mgKOH/g	ASTM D3242-23 TCVN 7419:2004
42.		Xác định hàm lượng Naphthalene Phương pháp UV-Vis *Determination of Naphthalene content* *UV-Vis method*	(0.08 ~ 5.66) %	ASTM D1840-24

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
43.	**Naptha, condensat** ***Naptha, condensate***	Xác định thành phần chi tiết của Hydrocarbon dầu mỏ tới n-Nonan Phương pháp sắc ký khí mao quản *Determination of detailed hydrocarbon analysis of petroleum Naphtha through n-Nonane. Capillary Gas Chromatography method*	0.05 %	ASTM D5134-21 (2025)
44.	**Bùn thải** ***Sludge***	Xác định hàm lượng Thủy ngân tổng Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử - kỹ thuật phân hủy nhiệt và tạo hỗn ống *Determination of total Mercury content Atomic absorption spectroscopy method -thermal decomposition, amalgamation technique*	0.1 ng/g	US EPA 7473:2007 UOP 1009-15
45.	**Dầu diesel, dầu kerosene, FO, Jet A1, xăng, dầu bôi trơn** ***Diesel oil, kerosene oil, fuel oil, Jet A1, gasoline, lubricants***	Xác định khối lượng riêng Phương pháp tỷ trọng kế *Determination of density Hydrometer method*	(0.600 ~ 1.100) kg/L	ASTM D1298-24
46.	**FO, dầu diesel, dầu bôi trơn** ***Fuel oil, diesel oil, lubricants***	Xác định nhiệt độ chớp cháy cốc kín *Determination of flash point closedcup*	(40 ~ 360) ^{0}C	ASTM D93-26
47.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất *Determination of water content Distillation method*	(0.05 ~ 25) %	ASTM D95- 23e1
48.		Xác định cặn Carbon Phương pháp Conradson *Determination of carbon residue Conradson method*	(0.1~ 30) %	ASTM D189-24
49.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	(0.01 ~ 0.18) %	ASTM D482-25
50.		Xác định điểm đông đặc *Determination of pour point*	(-35 ~ 10) ^{0}C	ASTM D97-17b (2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
51.	**FO, DO, KO, dầu bôi trơn** ***Fuel oil, diesel oil, kerosene oil, lubricants***	Xác định độ nhớt động học và tính toán độ nhớt động lực học *Determination of Kinematic Viscosity and Calculation of Dynamic Viscosity*	(1.6 ~ 2500) cSt	ASTM D445-24
52.	**DO, FO, KO** ***Diesel oil, fuel oil, kerosene oil***	Xác định nhiệt lượngPhương pháp bom *Determination of Heat of combustion Bomb calorimeter Method*		ASTM D240-25
53.	**FO, DO, xăng, dầu bôi trơn** ***Fuel oil, diesel oil, gasoline, lubricants***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp phổ huỳnh quang tia X *Determination of Sulfur content Energy dispersive X-ray fluorescence spectrometry Method*	(0.01 ~ 5.00) %	ASTM D4294-24
54.		Xác định ăn mòn lá đồng *Determination of coppers strip corrosion*	No. (1~ 4)	ASTM D130-26
55.	**Xăng, DO, KO, Jet A1** ***Gasoline, diesel oil, kerosene oil, JET A1***	Xác định hàm lượng nước Phươngpháp chuẩn độ thể tích Karl Fisher *Determination of water content Volumetric Karl Fisher titration method*	(50 ~ 1000) mg/kg	ASTM E203-24
56.	**Nhiên liệu chưng cất và dầu nhờn** ***Petroleum distillates and viscous oils***	Xác định khối lượng riêng ở 15°C~40°C *Determination of density at 15°C~40°C*	(0.65 ~ 1000) kg/L	ASTM D4052-22
57.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định áp suất hơi bão hòa Reid ở 37.8^0C *Determination of Reid Vapor Pressure at 37.8^0C*	(1 ~ 180) kPa	ASTM D323-26
58.	**DO, KO, Jet A1** ***Diesel oil, kerosene oil, Jet A1***	Xác định màu Phương pháp Lovibond *Determination of Color Lovibond method*	(0.5 ~ 8.0) ASTM color (-16 ~ 30) Saybolt color	ASTM D6045-20

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
59.	**FO** ***Fuel oil***	Xác định hàm lượng Al, Si, Na, Va, Ni, Fe, Ca, Zn, P Phương pháp ICP-OES *Determination of Al, Si, Na, Va, Ni, Fe, Ca, Zn, P content* *ICP-OES method*	Al: 5 mg/kg Si: 10 mg/kg Na: 1 mg/kg Va: 1 mg/kg Ni: 1 mg/kg Fe: 2 mg/kg Ca: 3 mg/kg Zn: 1 mg/kg P: 1 mg/kg	IP 501:2005
60.		Xác định hàm lượng Asphaltene *Determination of Asphaltenes content*	(0.50 ~ 30) %	ASTM D6560-22
61.		Xác định hàm lượng cặn trích ly *Determination of sediment extraction*	(0.01 ~ 0.40) %	ASTM D473-22
62.	**Dầu bôi trơn** ***Lubricants***	Xác định trị số axít Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of Acid number* *Potentiometric titration method*	(0.1 ~ 150) mg/g KOH	ASTM D664-24
63.		Xác định trị số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit Pecloric *Determination of Base number* *Potentiometric titration method*	(1 ~ 300) mg/g KOH	ASTM D2896-26
64.		Xác định các đặc tính tạo bọt *Determination of foaming characteristics*		ASTM D892-25
65.		Xác định khả năng tách nước *Determination of water separability*		ASTM D1401-21
66.		Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động học) *Determination of Dynamic Viscosity (and the Calculation of Kinematic Viscosity)*	(0.2 ~ 30 000) mPa.s (0.2 ~ 30 000) mm^2/s	ASTM D7042-25
67.		Xác định hàm lượng cặn không tan trong Pentane Phương pháp màng lọc *Determination of pentane insolubles content* *Membrane filtration method*	0.01 %	ASTM D4055-04 (2019)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
68.	**Dầu bôi trơn** ***Lubricants***	Xác định điểm chớp cháy và điểm bắt lửa Thiết bị cốc hở Cleveland *Determination of flash and fire points* *Cleveland open cup tester*	(79 ~ 400) ^{0}C	ASTM D92-24
69.		Xác định hàm lượng các nguyên tố phụ gia: Ba, B, Ca, Cu, Mg, Mo, P, Zn Phương pháp ICP-OES *Determination of additive element: Ba, B, Ca, Cu, Mg, Mo, P, Zn content* *ICP-OES method*	Ba: 0.13 % B: 0.01 % Ca: 0.012 % Cu: 0.01 % Mg: 0.05 % Mo: 0.005 % P: 0.05 % Zn: 0.05 %	ASTM D4951-14 (2019)
70.		Xác định hàm lượng Al, Ba,Ca, B, Cr, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, P, K, Si, Ag, Na, Sn, Ti, V, Zn Phương pháp ICP-OES *Determination of Al, Ba, Ca, B,Cr, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, P, K, Si, Ag, Na, Sn, Ti, V, Zn content* *ICP-OES method*	Al: 6 mg/kg Ba: 0.5 mg/kg B: 4 mg/kg Ca: 40 mg/kg Cr: 1 mg/kg Cu: 2 mg/kg Fe: 2 mg/kg Pb: 10 mg/kg Mg: 5 mg/kg Mn: 5 mg/kg Mo: 5 mg/kg Ni: 5 mg/kg P: 10 mg/kg K: 40 mg/kg Si: 8 mg/kg Ag: 0.5 mg/kg Na: 7 mg/kg Sn: 10 mg/kg Ti: 5 mg/kg V: 1 mg/kg Zn: 60 mg/kg	ASTM D5185-26
71.		Xác định hàm lượng tro Sulphat *Determination of Sulfated ash content*	0.005 %	ASTM D874-23

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
72.	**Dầu bôi trơn** ***Lubricants***	Xác định chỉ số Axit và Bazơ Phương pháp chỉ thị màu *Determination of Acid and Base number* *Color-indicator titration method*	0.02 mgKOH/g	ASTM D974-22
73.	**Hydrocarbon dạng lỏng** ***Liquid hydrocarbons***	Xác định hàm lượng Chloride Phương pháp vi điện lượng *Determination of Chloride content* *Microcoulometry method*	0.3 mg/kg	UOP 779-08
74.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp đốt lò và đầu dò quang hóa *Determination of total Nitrogen content* *Syringe/inlet oxidative combustion and chemiluminescence detection*	0.3 mg/kg	ASTM D4629-24
75.	**Hydrocarbon dạng lỏng, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ** ***Liquid hydrocarbons, petroleum and petroleum products***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp thuyền mẫu và đầu dò quang hóa *Determination of total Nitrogen content* *Boat-inlet chemiluminescence*	40 mg/kg	ASTM D5762-24
76.	**Aceton và methanol** ***Acetone and methanol***	Xác định thời gian oxy hóa *Determination of permanganate time*		ASTM D1363-25
77.	**Benzen, Toluen, Xylen, dung môi Naphtha tinh chế** ***Benzene, Toluene, Xylenes, refined solvent Naphtha***	Xác định màu axit rửa *Determination of Acid wash color*	No. (1 ~ 14)	ASTM D848-23

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
78.	**Acetone, Methanol, Benzene, Toluene, Xylene, 2-Propanol, MEK, Ethylene Glycol, Ethyl Acetate, Butyl Acetate** ***Acetone, Methanol, Benzene, Toluene, Xylene, 2-Propanol, MEK, Ethylene Glycol, Ethyl Acetate, Butyl Acetate***	Xác định trị số acid trong chất dễ bay hơi *Determination of Acidity in volatile*	0.05 %	ASTM D1613-17 (2023)
79.		Xác định chất không bay hơi *Determination of Nonvolatile Matter*	0.1 mg/100mL	ASTM D1353-13 (2021)
80.	**Acetone, Methanol, 2-Propanol, MEK, Ethylene Glycol** ***Acetone, Methanol, 2-Propanol, MEK, Ethylene Glycol***	Xác định khoảng chưng cất *Determination of distillation range*	(30 ~ 350) ^{0}C	ASTM D1078-11 (2026)
81.	**Hydrocarbon thơm công nghiệp và các hợp chất liên quan (ngoại trừ Styren)** ***Industrial Aromatic hydrocarbons and related materials (except Styrene)***	Xác định khoảng chưng cất *Determination of distillation range*	(30 ~ 250) ^{0}C	ASTM D850-25

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
82.	**Hydrocarbon thơm công nghiệp** ***Industrial aromatic hydrocarbons***	Định tính Hydro sulfur và Sulfur đioxit *Qualitative of Hydrogen Sulfide and Sulfur Dioxide*	Positive/ Negative	ASTM D853-04
83.	**Benzen, toluen, etylbenzen, p-xylen, o-xylen, styren và hỗn hợp xylen** ***Benzene, toluene, ethylbenzene, p-xylene, o-xylene, styrene and mixed xylenes***	Xác định hàm lượng tạp chất và độ tinh khiết của các hydrocarbon thơm đơn vòng (Non-Aromatics; Benzene; Toluene; Ethylbenzene; *p*-xylene; *m*-xylene; *o*-xylene; Cumene; 1,4-Dioxane C9+Aromatics) Phương pháp GC-FID *Determination of Trace Impurities and Purity in Monocyclic Aromatic Hydrocarbons (Non-Aromatics; Benzene; Toluene; Ethylbenzene; p-xylene; m-xylene; o-xylene; Cumene; 1,4-Dioxane C9+Aromatics)* *GC-FID method*	6 mg/kg Mỗi chất/*each compound*	ASTM D7504-23
84.	***P-xylen*** ***P-xylene***	Xác định hàm lượng tạp chất và độtinh khiết của p-Xylene có độ tinh khiết cao Phương pháp GC-FID *Determination of Impurities in and Purity of High Purity p-Xylene content* *GC-FID method*	0.002 %	UOP 720-08
85.	**Benzene, Toluene, Xylenes, Solvent Naphthas** ***Benzen, Toluen, Xylen, dung môi Naphtha***	Xác định tính axit *Determination of Acidity*		ASTM D847-23
86.	**Sản phẩm hóa dầu** ***Petrochemical products***	Xác định ăn mòn tấm đồng *Determination of copper stripcorrosion*		ASTM D849-15 (2024)
87.		Xác định hàm lượng tổng Lưu huỳnh. Phương pháp huỳnh quang tử ngoại *Determination of total Sulfur content* *Ultraviolet fluorescence method*	(1.0 ~ 8000) mg/kg	ASTM D5453-25

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
88.	**Sản phẩm dầu khí, dung môi, chất lỏng hữu cơ, chất lỏng cách điện, dầu thô** ***Petroleum products, solvents, organic liquids, insulating liquids, crude oil***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer điện lượng *Determination of water content* *Coulometric Karl Fisher titration method*	10 mg/kg	ASTM D6304-25
89.	**Chất lỏng hữucơ** ***Organic liquids***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl Fisher điện lượng *Determination of Water content.* *Coulometric Karl Fisher Titration Method*	(0.0001 ~ 2.0) %	ASTM E1064-24
90.	**Dung môi** ***Solvent***	Xác định độ màu cho chất lỏng trong suốt *Determination of color of clear liquids*	(2,5 ~ 70) Pt-Co	ASTM D1209-25
91.		Xác định hàm lượng nước trong dung môi dễ bay hơi *Determination of water in volatile solvents content*	0.01 %	ASTM D1364-22
92.		Xác định màu *Determination of color*	(2,5 ~ 100) Pt-Co	ASTM D5386-24
93.		Thử ngoại quan Phương pháp kiểm tra bằng mắt *Appearance test* *Visual inspection test*		ASTM E2680-23
94.		Xác định khả năng hòa tan với nước *Determination of miscibility of water soluble*		ASTM D1722-09 (2023)
95.	**Methanol**	Xác định màu carbon hóa *Determination of Carbonizables*	(2,5 ~ 60) Pt-Co	ASTM E346-24
96.		Xác định hàm lượng Clo vô cơ *Determination of anorganic chloride*	(0.25 ~ 10) mg/kg	IMPCA 002-98

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
97.	**Methanol**	Xác định độ tinh khiết Phương pháp GC-FID *Determination of purity* *GC-FID method*	5 mg/kg	IMPCA 001-2024
98.		Xác định sắt dạng vết sử dụng 1,10 Phenantrolin *Determination of Iron on trace quantities using the 1,10 Phenanthroline*	1 mg/kg	ASTM E394-22
99.	**Glycols (MEG, DEG, TEG, Tetra Ethylene Glycol)**	Xác định tạp chất glycol và độ tinh khiết Phương pháp GC-FID *Determination of Glycol impurities and Purity* *GC-FID method*	73 mg/kg	ASTM E2409-20a
100.		Xác định độ acid dưới dạng Acetic acid Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of acidity as acetic acid* *Potentiometric titration method*	0,5 mg/kg	ASTM E2679-22
101.	**Glycols (Mono Ethylene Glycol)**	Xác định độ truyền quang *Determination of UV transmittance*		ASTM E2193-23
102.	**Glycols (MEG, DEG, TEG)**	Xác định hàm lượng Aldehydes quy ra Acetaldehyde Phương pháp quang phổ *Determination of Aldehydes as Acetaldehyde* *Spectrophotometric method*	1.2 mg/kg	ASTM E2313-22
103.	**Vinyl Acetate *Acetaldehyde***	Xác định hàm lượng axít Phương pháp chỉ thị màu *Determination of acidity content* *Color-indicator method*	(0.0001 ~ 0.05) %	ASTM D2086-22

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
104.	**Acetate esters**	Xác định hàm lượng rượu và độ tinh khiết Phương pháp sắc ký khí-FID *Determination of Alcohol content and Purity* *FID- Gas Chromatography method*	(0.01 ~ 100) %	ASTM D3545-22
105.	**Acrylate esters, Acrylic acid**	Xác định hàm lượng monometyl Ete Hydroquinon *Determination of monomethyl ether hydroquinone content*	0.5 mg/kg	ASTM D3125-25
106.	**Methyl Ethyl Ketones (MEK)**	Xác định độ tinh khiết của Metyl Etyl Ketone Phương pháp GC-FID *Determination of purity of Methyl Ethyl Ketone* *GC-FID method*	(0.01 ~ 100) %	ASTM D2804-22
107.	**Styrene**	Xác định p-tert-Butylcatechol (TBC) Phương pháp quang phổ *Determination of p-tert-Butylcatechol (TBC) content* *Spectrophotometry method*	(1 ~ 100) mg/kg	ASTM D4590-22
108.		Xác định hàm lượng Styren Phương pháp sắc ký khí cột mao quản *Determination of Styrene content* *Capillary gas chromatography method*	(0.01 ~ 100) %	ASTM D5135-25
109.		Xác định hàm lượng Polymer *Determination of Polymer content*	(4 ~ 15) mg/kg	ASTM D2121-23
110.	**Dung môi hữu cơ** ***Organic solvent***	Xác định hàm lượng Chloride Phương pháp vi điện lượng *Determination of Chloride content* *Microcoulometry method*	0.7 mg/kg	ASTM D5808-23
111.	**NaOH**	Xác định hàm lượng NaOH *Determination of NaOH content*		ASTM E291-18
112.		Xác định hàm lượng Sodium Chloride *Determination of Sodium Chloride content*	0.01 %	ASTM E291-18
113.		Xác định hàm lượng Sắt *Determination of Iron content*	0.1 µg/g	ASTM E291-18

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
114.	**NaOH**	Xác định hàm lượng Sodium carbonate *Determination of Sodium carbonate content*	(0.1 ~ 3) %	TCVN 3795:1983 ISO 3196:1975
115.	**Cồn** ***Alcohol***	Xác định pHe *Determination of pHe*	1 ~14	ASTM D6423-25
116.		Xác định rượu bậc cao và EthylAcetate Phương pháp GC-FID *Determination of alcohol higher and Ethyl Acetate* *GC-FID method*	10 mg/L	IRT-MM272:2023 (*Ref.* AOAC 968.09)
117.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID *Determination of Methanol content* *GC-FID method*	1 mg/L	IRT-MM273:2023 (*Ref.* AOAC 972.11)
118.		Xác định độ cồn *Determination of Alcohol*	(0.2 ~ 99.99) %	ASTM D4052–22
119.		Xác định hàm lượng Ethanol và Methanol Phương pháp GC-FID *Determination of Ethanol & Methanol œntent* *GC-FID method*	%wt Ethanol (20 ~100) Methanol (0.01 ~ 0.6)	ASTM D5501-20(2024)e1
120.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp ICP-OES *Determination of Copper content* *ICP-OES method*	0.05 mg/kg	IRT-MM274:2023 (*Ref.* ASTM D1688-17(2025))
121.	**Nhiên liệu sinh khối rắn/Sinh khối (bao gồm củi, trấu các loại, viên gỗ nén các loại)** ***Solid biomass fuel/ biomass (including all type of rice husk, wood pellet)***	Xác định chiều dài, đường kính *Determination of length and diameter*	0.01 mm	ISO 17829:2025
122.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture content*	0.1 %	ISO 18134-1:2022
123.		Xác định độ ẩm toàn phần Phương pháp khối lượng *Determination of Total moisture content* *Gravimetric method*	0.1 %	ISO 18134-2:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
124.	**Nhiên liệu sinh khối rắn/Sinh khối (bao gồm củi, trấu các loại, viên gỗ nén các loại)** ***Solid biomass fuel/ biomass (including all type of rice husk, wood pellet)***	Xác định hàm lượng độ ẩm trong mẫu thử phân tích chung *Determination of moisture in the general analysis*	0.1 %	ISO 18134-3:2023
125.		Xác định nhiệt trị *Determination of calorific value*	50 cal/g	ISO 18125:2017
126.		Xác định tỷ trọng *Determination of bulk density*	100 kg/m^3	ISO 17828:2025
127.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	0.1 %	ISO 18122: 2022
128.		Xác định kích cỡ hạt mẫu viên nén đã phân rã *Determination of particle size distribution of disintegrated pellets*		ISO 17830:2024
129.		Xác định hàm lượng bụi *Determination of fines content*		ISO 5370:2023
130.		Xác định nhiệt độ nóng chảy tro *Determination of ash fusibility*	Đến/ *to:* 1500 ^{0}C	ISO 21404:2020
131.		Xác định tổng hàm lượng Carbon, Hydro và Nitơ Phương pháp đo máy *Determination of Carbon, Hydrogen, Nitrogen content Instrumental method*	C: 0.02 mg/100mg H: 0.1 mg/100mg N: 0.04 mg/100mg	ISO 16948:2015
132.		Xác định tổng hàm lượng Clo Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of total Chlorine content Potentiometric titration method*	0.01 %	ISO 16994:2016
133.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp đo máy *Determination of Sulfur content Instrumental method*	0.01 %	ISO 16994:2016
134.		Xác định hàm lượng Oxy Phương pháp tính toán *Determination of Oxygen content Calculated method*		ISO 16993:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
135.	**Nhiên liệu sinh khối rắn/Sinh khối (bao gồm củi, trấu các loại, viên gỗ nén các loại)** ***Solid biomass fuel/ biomass (including all type of rice husk, wood pellet)***	Xác định hàm lượng kim loại Al, Ca, Fe, Mg, P, K, Si, Na, Ti Phương pháp ICP-OES *Determination of metals Al, Ca, Fe, Mg, P, K, Si, Na, Ti content* *ICP-OES Method*	50 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	ISO 16967:2015
136.		Xác định hàm lượng As, Cd, Co, Cr, Cu, Hg, Mn, Mo, Ni, Pb, Sb, V, Zn Phương pháp ICP-OES *Determination of As, Cd, Co, Cr, Cu, Hg, Mn, Mo, Ni, Pb, Sb, V, Zn content* *ICP-OES Method*	1.0 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	ISO 16968:2015
137.		Xác định độ bền cơ học của viên nén *Determination of mechanical durability of pellets*		ISO 17831-1:2025
138.		Xác định hàm lượng chất bốc *Determination of Volatile matter*	(10 ~ 90) %	ISO 18123:2023
139.	**Dầu điều** ***Cashew nutshell***	Xác định hàm lượng tổng nitơ *Determination of total Nitrogen content*	0.3 mg/kg	IRT-MM259:2023 (*Ref.* ASTM D4629-24)
140.		Xác định hàm lượng tổng nitơ *Determination of total Nitrogen content*	40 mg/kg	IRT-MM260:2023 (Ref. ASTM D5762-24)
141.		Xác định hàm lượng Clo Phương pháp vi điện lượng *Determination of Chlorine in Petroleum Distillates* *Mmicrocoulometry method*	0.3 mg/kg	IRT-MM261:2023 (Ref. UOP 779-08)
142.		Xác định khối lượng riêng ở 15^0C ~ 40^0C *Determination of density at 15^0C ~ 40^0C*	(600 ~ 1100) kg/L	IRT-MM262:2023 (*Ref.* ISO 12185-2024 IP 365/97(2020))
143.		Xác định độ nhớt động học và tính toán độ nhớt động lực học *Determination of kinematic viscosity and calculation of dynamic viscosity*	(1.6 ~ 2500) cSt	IRT-MM263:2023 (*Ref.* ISO 3104-2023 IP 71 section 1/20)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
144.	**Dầu mỡ động thực vật** ***Animal, vegetable fats and oils***	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fisher *Determination of Moisture* *Karl Fisher method*	0.05 %	AOAC 984.20
145.		Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of insoluble impurities content*	0.01 %	AOCS Ca 3a-46 (2011) ISO 663:2017
146.		Xác định chỉ số iod *Determination of Iodine value*	(5 ~ 200) gI2/100g	AOAC 920.159 ISO 3961:2024
147.		Xác định chỉ số Peroxit *Determination of Peroxide value*	0.7 meq/Kg	AOAC 965.33
148.		Xác định chất không xà phòng hoá *Determination of unsaponifiablematter*	0.05 %	AOAC 933.08 AOCS Ca 6a-40 (2025)
149.		Xác định chỉ số xà phòng hoá *Determination of saponification value*		AOAC 920.160 ISO 3657:2023
150.		Xác định hàm lượng axit béo tự do *Determination of free fatty acids*	0.05 %	AOAC 940.28 ISO 660:2020 AOCS Ca 5a-40 (2025)
151.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi *Determination of moisture and volatile matter content*	0.05 %	AOCS Ca 2c-25 (2025)
152.		Xác định sắc tố diệp lục *Determination of chlorophyll pigments*	1 mg/kg	AOCS Cc 13i-96 (2017)
153.		Xác định hàm lượng Phosphorus *Determination of Phosphorous content*	36 mg/kg	AOCS Ca 12-55 (2017)
154.		Xác định kim loại Al, Ba, B, Ca, Cr, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, P, Na, K, Si, Ag, Sn, Ti, V, Zn Phương pháp ICP-OES *Determination of Al, Ba, B, Ca, Cr, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni,P, Na, K, Si, Ag, Sn, Ti, V, Zn* *ICP-OES method*	Ag, Ba, Ca, Cr, Cu, Fe, Mg, Mn, Mo, Pb, Ti, V, Zn: 1 mg/kg Al, K, Na, Ni, P, Si, Sn, B : 5 mg/kg	AGL-MM149:2024 (*Ref.*ASTM D5185-26)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
155.		Xác định điểm chảy trong ống mao dẫn hở - điểm trượt *Determination of melting point in open capillary tubes - Slip point*	(15 ~ 70) ^{0}C	ISO 6321:2021 TCVN 6119:2007 AOCS Cc 3-25 (2025) AOCS Cc 3b-92 (2025) AOAC 920.157
156.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl Fischer *Determination of water content* *Karl Fischer method*	(0.001 ~ 20) g/100g	ISO 8534:2017
157.		Xác định màu Lovibond *Determination of Lovibond color*		AOCS Cc 13j-97 (2024) ISO 27608:2010/ Amd 1:2016
158.	**Dầu mỡ động thực vật** ***Animal, vegetable fats and oils***	Xác định khối lượng quy ước trên một đơn vị thể tích (khối lượng một lít trong không khí) tại 25^{0}C và 70^{0}C *Determination of conventional mass per volume (litre weight in air) at 25^{0}C and 70^{0}C*		ISO 6883:2017 AOCS To 1a-64 (2017)
		Xác định khối lượng quy ước trên một đơn vị thể tích (khối lượng một lít trong không khí) tại 25^{0}C *Determination of conventional mass per volume (litre weight in air) at 25^{0}C*		ISO 6883:2017 AOCS To 1b-64 (2017)
		Xác định khối lượng quy ước trên một đơn vị thể tích (khối lượng một lít trong không khí) tại các nhiệt độ khác nhau *Determination of conventional mass per volume (litre weight in air) at different temperatures*		ISO 6883:2017 AOCS Cc 10c-95 (2017)
159.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng Phương pháp dao động ống chữ U *Determination of density and relative density* *Oscillating U tube method*	(0,800 ~ 1,000) kg/L	ISO 18301:2014 TCVN 11515:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
160.	**Dầu mỡ động thực vật** ***Animal, vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng béo tổng và thành phần béo (béo bão hòa, béo chưa bão hòa một nối đôi, béo chưa bão hòa nhiều nối đôi, transfat, omega-3, omega-6, omega-9) Phương pháp GC-FID *Determination of total fat and fatty acids content (saturated fat, monounsaturated fat, polyunsaturated fat, transfat, omega-3, omega-6, omega-9)* *GC-FID method*	0.01g/ 100g Mỗi chất/*each compound*	ISO 12966-2:2017 (Chuẩn bị mẫu/ *sample preparation*) ISO 12966-4:2026 (Phân tích mẫu/ *sample analytical)*
161.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Phương pháp cốc Pensky-Martens *Determination of flash point* *Pensky-Martens closed cup tester method*	(40 ~ 360) ^{0}C	ISO 15267:1998 AOCS Cc 9b-55 (2025) AOCS Cc 9c-95 (2025)
162.		Xác định hàm lượng Al, Ca, Co, Cr, Cu, Fe, K, Li, Mg, Mn, Mo, Na, Ni, P, Pb, Sn, Sr, Ti, V, Zn Phương pháp ICP-OES *Determination of Al, Ca, Co, Cr, Cu, Fe, K, Li, Mg, Mn, Mo, Na, Ni, P, Pb, Sn, Sr, Ti, V, Zn content* *ICP-OES method*	Al : 0,05 mg/kg Ca :0,08 mg/kg Co: 0,02 mg/kg Cr: 0,04 mg/kg Cu: 0,01 mg/kg Fe: 0,09 mg/kg K: 0,05 mg/kg Li: 0,03 mg/kg Mg: 0,04 mg/kg Mn: 0,01 mg/kg Mo: 0,01 mg/kg Na: 0,04 mg/kg Ni: 0,03 mg/kg P: 0,11 mg/kg Pb: 0,04 mg/kg Sn: 0,10 mg/kg Sr: 0,01 mg/kg Ti: 0,03 mg/kg V: 0,01 mg/kg Zn: 0,03 mg/kg	AGL-MM294 (2025) (*Ref*. UOP 389-15)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
163.	**Dầu mỡ động thực vật** ***Animal, vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng Halogen hữu cơ Phương pháp vi lượng oxy hóa *Determination of organic Halogen content* *Oxidative microcoulometric method*		AGL-MM295 (2025) (*Ref.* EN 14077:2003 IP 510/04 (2022))
164.		Xác định chất không xà phòng hóa Phương pháp chiết với Hexane *Determination of unsaponifiable matter* *Method using Hexane extraction*		ISO 18609:2000
165.	**Phân bón không chứa Urea** ***Urea-free fertilizers***	Xác định hàm lượng Nitơ (Ammoniacal) *Determination of Nitrogen content (Ammoniacal)*	0.1 %	AOAC 920.03
166.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định độ ẩm tự do Phương pháp Karl Fischer *Determination of free moisture* *Karl Fischer method*	0.1 %	AOAC 972.01
167.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu *Determination of available P_2O_5 content*	0.2 %	AOAC 960.03
168.		Xác định hàm lượng P_2O_5 tổng *Determination of total P_2O_5 content*	0.2 %	AOAC 958.01
169.		Xác định hàm lượng Biuret *Determination of Biuret content*	0.1 %	AOAC 960.04
170.		Xác định hàm lượng Sulfur *Determination of Sulfur content*	0.1 %	AOAC 980.02
171.		Xác định hàm lượng Nitơ *Determination of Nitrogen content*	0.1 %	AOAC 955.04
172.		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp khối lượng *Determination of Moisture content.* *Gravimetric method*	0.1 %	AOAC 950.01
173.		Xác định hàm lượng Canxi, Magie Phương pháp F-AAS *Determination of Calcium, Mangnesium content* *F-AAS method*	0,01 % Mỗi nguyên tố/ *each element*	AOAC 965.09

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
174.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng Kali tổng Phương pháp ICP-OES *Determination of total Potassium content* *ICP-OES method*	0.5 %	AGL-MM158 (2025) (*Ref.* AOAC 971.01 TCVN 5815:2018)
175.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of Moisture content* *Gravimetric method*	0.1 %	TCVN 9297:2012 AOAC 965.08
176.		Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng *Determination of particle size* *Sieving method*		ISO 8397:1988
177.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp UV-Vis *Determination of available P_2O_5 content* *UV-Vis method*	0.2 %	TCVN 8559:2018
178.		Xác định hàm lượng CaO, MgO Phương pháp chuẩn độ *Determination of CaO, MgO content* *Titrimetric method*	0.3 % Mỗi chất/*each compound*	TCVN 12598:2018
179.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of total Sulfur content* *Gravimetric method*	0.1 %	TCVN 9296:2012
180.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total Cadmium content* *F-AAS method*	0.5 mg/kg	TCVN 9291:2018
		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số Phương pháp GF-AAS *Determination of total Cadmium content* *GF-AAS method*	0.05 mg/kg	TCVN 9291:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
181.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định độ cứng của hạt *Determination of particle hardness*		AGL-MM167 (2025) (*Ref.* Analytical Methods of The Fertilizer Institute (TFI), Fourth Edition, 1982)
182.	**Phân bón vô cơ** ***Inorganic fertilizer***	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Ca, Mg, Cu, Fe, Mn, Zn, Co, Cr, Mo, Ni Phương pháp ICP-OES *Determination of* As, Pb, Cd, Ca, Mg, Cu, Fe, Mn, Zn, Co, Cr, Mo, Ni *contents* *ICP-OES method*	As, Pb: 5.00 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element* Cd: 0,50 mg/kg Ca: 250 mg/kg Mg: 100 mg/kg Cr, Co, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn: 10,0 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	AGL-MM168 (2025) (*Ref.* AOAC 2017.02)
183.	**Phân bón hữu cơ** ***Organic fertilizer***	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Ca, Mg, Cu, Fe, Mn, Zn, Co, Cr, Mo, Ni Phương pháp ICP-OES *Determination of* As, Pb, Cd, Ca, Mg, Cu, Fe, Mn, Zn, Co, Cr, Mo, Ni *contents* *ICP-OES method*	As, Pb: 10,0 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element* Cd: 1,00 mg/kg Ca: 500 mg/kg Mg: 200 mg/kg Cr, Co, Cu, Fe, Mn, Mo, Ni, Zn: 20,0 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	AGL-MM168 (2025) (*Ref.* AOAC 2017.02)
184.	**Phân diamoni photphat (DAP)** ***Diamoni phosphate fertilizer (DAP)***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture* *Gravimetric method*	0.1 %	TCVN 8856:2018
185.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Gravimetric method*	0.3 %	TCVN 8856:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
186.	**Phân Khoáng** ***Mineral fertilizers***	Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng *Determination of particle size* *Sieving method*		TCVN 4853:1989
187.		Xác định độ bền tĩnh của các hạt *Determination of static strength of granules*		TCVN 4852:1989
188.	**Phân lân nung chảy** ***Fused phosphate fertilizers***	Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng *Determination of particle size* *Sieving method*		TCVN 1078:2023
189.		Xác định hàm lượng CaO, MgO Phương pháp chuẩn độ *Determination of CaO, MgO content* *Titrimetric method*	0.3 % Mỗi chất/*each compound*	TCVN 1078:2023
190.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Gravimetric method*	0.3 %	TCVN 1078:2023
191.	**Phân bón NPK** ***NPK fertilizer***	Xác định hàm lượng Silic Dioxit (SiO_2) Phương pháp khối lượng *Determination of Silicon dioxide content (SiO_2)* *Gravimetric method*	0.2 %	AGL-MM162 (2025)
192.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available P_2O_5 content* *Gravimetric method*	0.3 %	TCVN 5815:2018
193.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl *Determination of total Nitrogen content* *Kjeldahl method*	0.3 %	TCVN 5815:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
194.	**Chất khử NOx AUS 32 (Dung dịch urê trong nước)** ***NOx reduction agent AUS 32 (aqueous urea solution)***	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-vis *Determination of Formaldehyde content UV-vis method*		ISO 22241-2:2019
195.	**Than đá** ***Coal***	Xác định độ ẩm toàn phần *Determination of total moisture*	1 %	ASTM D3302-22/D3302M-22a TCVN 172:2019 ISO 589:2008
196.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích *Determination of moisture in analysis sample*	1 %	ASTM D3173 /D3173M-25 ISO 11722:2013
197.		Xác định hàm lượng Tro *Determination of Ash content*	(2.45 ~ 68.67) %	ASTM D3174-12 (2018)e1 TCVN 173:2011 ISO 1171:2024
198.		Xác định chỉ số độ cứng (HGI) *Determination of hardgrove grindability index (HGI)*	(40 ~ 70) index	ASTM D409/ D409M- 24 ISO 5074:2015
199.		Xác định nhiệt độ nóng chảy tro *Determination of Ash fusibility*	(500 ~ 1500) ^{0}C	ASTM D1857/ D1857M-24 TCVN 4917:2011 ISO 540:2025
200.		Xác định nhiệt trị toàn phần và tính toán giá trị nhiệt thực. *Determination of Gross Calorific Value and calculation of net Calorific value*	(2012 ~ 8450) Kcal/Kg	ASTM D5865/ D5865M-19 TCVN 200:2011 ISO 1928:2025
201.	**Than hoạt tính** ***Active carbon***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*	0.1 %	ASTM D2867-23
202.		Xác định chỉ số độ cứng *Determination the ball-pan hardness number*	0.1 %	ASTM D3802-23
203.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	0.1 %	ASTM D2866-11(2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
204.	**Than hoạt tính** ***Active carbon***	Xác định chỉ số Iodine *Determination of Iodine number*	100 mg/g	ASTM D4607-14(2021)
205.		Xác định phân bố cỡ hạt *Determination of particle size distribution*	0.1 %	ASTM D2862-22
206.	**Than và cốc** ***Coal and coke***	Xác định hàm lượng Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb Phương pháp ICP-OES *Determination of Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb content ICP-OES method*	2 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	ASTM D6357:21b
207.		Xác định hàm lượng Si, Al, Ba, Fe, Mn, Mg, Ti, Ca, K, Na, P, Sr Phương pháp ICP-OES *Determination of Si, Al, Ba, Fe, Mn, Mg, Ti, Ca, K, Na, P, Sr content ICP-OES method*	Si: 0.5 % Ca, Fe, Al, Mg, S, Na, K: 0.1 % Mỗi nguyên tố/ *each element* Mn: 0.02 % P: 0.02 % Ti: 0.01 % Ba: 2,0 mg/kg Sr: 2,0 mg/kg	ASTM D6349:2021
208.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp đốt cháy trong Oxy *Determination of Chlorine content Combustion in Oxygen method*	20 mg/kg	ISO 587:2020 TCVN 5320:2007
209.		Xác định hàm lượng chất bốc *Determination of volatile matter content*		TCVN 174:2011 ASTM D3175-20 ISO 562:2024
210.		Xác định hàm lượng Carbon cố định *Determination of fixed Carbon content*		TCVN 9813:2013 ISO 17246:2024 ASTM D3172-13(2021)e1
211.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka *Determination of total Sulfur content Eschka method*	0.2 %	TCVN 175:2015 ISO 334:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
212.	**Than và cốc** ***Coal and coke***	Xác định hàm lượng Oxy Tính toán theo tổng hàm lượng Carbon, Hydro, Nitơ, Lưu Huỳnh, Tro. *Determination of Oxygen content* *Calculation from total Carbon, Hydrogen, Nitrogen, Sulfur, Ash content*		ISO 17247:2020 TCVN 8621:2015
213.		Xác định tổng hàm lượng Carbon, Hydro và Nitơ Phương pháp đốt khô *Determination of Total Carbon, Hydrogen and Nitrogen content* *Combustion method*	C: 0.09 % H: 0.009% N: 0.003 %	ISO 29541:2025 TCVN 9816:2013 ASTM D5373-21
214.		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Phương pháp khối lượng *Determination of total moisture content* *Gravimetric method*		ASTM D2961/ D2961M-19
215.		Xác định kích thước hạt Phương pháp sàng *Determination of particle size* *Sieve method*	(0.045 ~ 50) mm	ISO 1953:2025 TCVN 251:2018 ASTM D4749/ D4749M-87(2019)e1
216.	**Gạo, đường, sắn** ***Rice, sugar, tapioca***	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF - AAS sau khi phân hủy bằng vi sóng *Determination of Pb, Cd content* *GF-AAS method after microwave digestion*	Pb: 0,10 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg	AOAC 999.10 TCVN 8126:2009
217.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF - AAS sau khi tro hóa khô *Determination of Pb, Cd content* *GF-AAS method after dry ashing*	Pb: 0,06 mg/kg Cd: 0,015 mg/kg	AOAC 999.11 TCVN 10643:2014
218.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS *Determination of As content* *HG-AAS method*	0,06 mg/kg	AOAC 986.15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
219.	**Gạo, đường, sắn, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thống** ***Rice, sugar, tapioca, traditional animal feeding stuffs material***	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS *Determination of Hg content* *CV-AAS method*	0.02 mg/kg	AGL-MM185 (2025) *(Ref*. AOAC 974.14)
220.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuff***	Xác định hàm lượng tinh bột *Determination of starch content*		GAFTA 130.23:0:2014
221.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture*	0.5 %	GAFTA 130.2:1:2014
222.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	0.3 %	GAFTA 130.11:0:2014
223.		Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crube fiber content*	0.2 %	GAFTA 130.9:0:2014
224.		Xác định hàm lượng cát sạn *Determination of sand and silica content*	0.06 %	GAFTA 130.12:0:2014
225.		Xác định hàm lượng chất béo *Determination of fat content*	0.05 %	GAFTA 130.3:0:2014
226.		Xác định hàm lượng Protein *Determination of Protein content*	0.2 %	GAFTA 130.4:1:2014
227.		Xác định độ ẩm và các chất bay hơi Phương pháp sấy *Determination of moisture and volatile matter content* *Drying method*		AOAC 930.15 TCVN 4326:2001 ISO 6496:1999
228.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng và Protein thô *Determination of total Nitrogen and crude Protein content*	Nitơ tổng số/ *Total nitrogen*: 0.03 g/100g Protein thô thô/ *Crude protein*: 0.20g/100g	TCVN 4328-1:2007 ISO 5983-1:2005 AOAC 984.13 AOCS Ba 4d-90: Revised 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
229.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuff***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*	0.20 g/100g	AOAC 920.39
230.		Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude fiber content*	0.10 g/100g	TCVN 4329:2007
231.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	0.15 g/100g	AOAC 942.05 TCVN 4327:2007 ISO 5984:2022
232.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric *Determination of ash-insoluble in hydrochloric acid content*	0.15 g/100g	TCVN 9474:2024 ISO 5985:2002/ Amd.1:2015
233.		Xác định hàm lượng muối (tính theo NaCl) *Determination of salt content (as NaCl))*	0,06 g/100g	AOAC 937.09 TCVN 4806-1:2018 ISO 6495-1:2015
234.	**Thức ăn chăn nuôi (không bao gồm hạt có dầu và khô dầu)** ***Animal feeding Stuffs (except oilseeds and oilseed residues)***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*		TCVN 4331:2001 ISO 6492:1999
235.	**Thức ăn chăn nuôi, ngũ cốc và hạt có dầu** ***Animal feeding stuffs, grain and oilseeds***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of Total Nitrogen and Crude Protein contents* *Kjeldahl method*	Nitơ tổng số/ *Total nitrogen:* 0.03 g/100g Protein thô/ *Crude protein:* 0.20 g/100g	AOAC 2001.11
236.	**Natri Cacbonat** ***Sodium Carbonate***	Xác định hàm lượng kiềm tổng (theo Na_2O và Na_2CO_3) Phương pháp chuẩn độ *Determination of total alkalinity content (as Na_2O and Na_2CO_3)* *Titrimetric method*		ASTM E359-26

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
237.	**Natri Cacbonat** ***Sodium Carbonate***	Xác định hàm lượng Natri Bicarbonat Phương pháp chuẩn độ *Determination of Sodium Bicarbonate content* *Titrimetric method*	0.06 %	ASTM E359-26
238.		Xác định hàm lượng Natri Sunphat Phương pháp khối lượng *Determation of Sodium Sulfate content* *Gravimetric method*	0.015 %	ASTM E359-26
239.		Xác định hàm lượng Natri Clorua Phương pháp chuẩn độ *Determination of Sodium Chloride content* *Titrimetric method*	0.015 %	ASTM E359-26
240.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp quang phổ *Determination of Fe content* *Photometric method*	0.3 mg/kg	ASTM E359-26
241.		Xác định lượng mất khi sấy Phương pháp Khối lượng *Determination of loss on heating* *Gravimetric method*		ASTM E359-26
242.		Xác định kích thước hạt Phương pháp sàng *Determination of particle size* *Sieve method*		ASTM E359-26
243.		Xác định khối lượng riêng biểu kiến Phương pháp khối lượng *Determination of apparent density* *Gravimetric method*		ASTM D501-03 (2023)
244.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd content* *ICP-OES method*	Pb: 1,0 mg/kg Cd: 1,0 mg/kg	FAO JECFA Monographs 1, Vol.4, 2006-Metalic impurities
245.	**Đường** ***Sugars***	Xác định độ màu Icumsa *Determination of Icumsa Color*	1 IU	ICUMSA GS2/3-9 (2024) TCVN 6333:2010
246.		Xác định hàm lượng đường khử *Determination of reducing sugars content*		ICUMSA GS1/3/7-3(2005)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
247.	**Đường** ***Sugars***	Xác định độ pH *Determination of pH*		ICUMSA GS1/2/3/4/7/8/9-23 (2009)
248.	**Đường lỏng** ***Liquid sugar***	Xác định độ Brix *Determination of Brix degrees*		ICUMSA GS4/3/8-13 (2009)
249.	**Đường thô, đường trắng** ***Raw Sugar,white Sugar***	Xác định hàm lượng Sacaroza (độ Pol) *Determination of Sucrose content (Polarization)*	0 ~ 100	ICUMSA GS1/2/3/9-1 (2011)
250.	**Đường thô, đường trắng** ***Raw Sugar,white Sugar***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*	0.01 g/ 100 g	ICUMSA GS2/1/3/9-15 (2007)
251.	**Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc** ***Cereals and Cereal products***	Xác định độ ẩm *Determination of Moisture content*	0.1 %	ISO 712-1:2024

Ghi chú/*Note*:
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials
- IRT…, AGL…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method
- GPA: Hiệp hội Chế biến Khí/ Gas Processors Association
- IMPCA: Hiệp hội Sản xuất và Tiêu thụ Methanol Quốc tế/ International Methanol Producers and Consumers Association
- UOP: Công ty Universal Oil Products
- IP: Viện Dầu khí Vương quốc Anh/ Institute of Petroleum
- CEN/TS: Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu/ European Committee for Standardization
- AOCS: Hiệp hội Hóa học Dầu mỏ Hoa Kỳ/ American Oil Chemists' Society
- GAFTA: Hiệp hội Thương mại Ngũ cốc và Tác phẩm/Thức ăn Chăn nuôi Quốc tế/ Grain and Feed Trade Association
- FAO: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc/ Food and Agriculture Organization of the United Nations
- ICUMSA: Ủy ban Quốc tế về Phương pháp Phân tích Đường/The International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis.
- US EPA: Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ United States Environmental Protection Agency
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese National Standards
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ International Organization for Standardization
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ Association of Official Agricaltural Chemist
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ Standards European Norm
- Amd: Bản bổ sung/Amendment
- Ref.: Tham khảo/ Reference

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Gạo trắng** ***White rice***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*		ISO 712-1:2024
2.		Xác định mùi *Determination of odour*		ISO 7301:2021 Anex A.4.1 TCVN 11888:2017 Mục 7.3
3.		Xác định số lượng côn trùng sống, chết *Determination of living, dead insect number*		ISO 7301:2021 Anex A.4.1 TCVN 11888:2017 Mục 7.3
4.		Xác định mức xát *Determination of milling degree*		ISO 7301:2021 Anex A.4.3.5 TCVN 11888:2017 Phụ lục B
5.		Xác định thóc và tạp chất lẫn *Determination of paddy kernels and impurities, foreign matter*		ISO 7301:2021 Anex A5 TCVN 11888:2017 Phụ lục C.2.1
6.		Xác định tấm, hạt nguyên và kích thước chiều dài trung bình hạt *Determination of broken, whole and average length of kernels*		ISO 7301:2021 Anex A5 TCVN 11888: 2017 Phụ lục C.2.2;C2.2.3
7.		Xác định hạt đỏ và hạt sọc đỏ, hạt xát dối, hạt vàng, hạt bạc phấn, hạt bị hư hỏng, hạt xanh non, hạt gạo nếp, hạt gạo có vỏ trấu *Determination of red and red -streaked kernels yellow, chalky, heat damage, damaged, immature, waxy kernels, glutinous rice, husked rice, peck kernels*		ISO 7301:2021 Anex A5 TCVN 11888:2017 Phụ lục C.2.2
8.		Xác định độ trắng *Determination of whiteness*		AGL-MM78 (2023) (*Ref.* Rice whiteness tester C- 600/Machine milling meter MM1D)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Gạo nếp trắng** ***Milled glutinous rice***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*		ISO 712-1:2024
10.		Xác định mùi *Determination of odour*		TCVN 8368:2018 Mục 7.3
11.		Xác định số lượng côn trùng sống, chết *Determination of living, dead insect number*		TCVN 8368:2018 Mục 7.3
12.		Xác định thóc và tạp chất lẫn *Determination of paddy grain and impurities, foreign matter kernels*		TCVN 8368:2018 Phụ lục C.2.2
13.		Xác định mức xát *Determination of milling degree*		TCVN 8368:2018 Phụ lục B
14.		Xác định hạt nguyên, tấm và kích thước chiều dài trung bình hạt *Determination of whole, broken average length kernels*		TCVN 8368:2018 Phụ lục C.2.3 và C.2.4
15.		Xác định hạt xát dối, hạt vàng, hạt hư hỏng, hạt khác loại, hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt xanh non *Determination of undermilled yellow, damaged, white rice, red, red streake, Immature green kernels*		TCVN 8368:2018 Phụ lục C.2.5
16.	**Gạo thơm trắng** ***Aromatic milled rice***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*		ISO 712-1:2024
17.		Xác định mức xát *Determination of milling degree*		TCVN 11889:2017 Phụ lục C
18.		Xác định thóc và tạp chất lẫn *Determination of paddy grain and impurities, foreign matter*		TCVN 11889:2017 Phụ lục D.2.1
19.		Xác định hạt nguyên, tấm, tấm nhỏ và kích thước hạt, *Determination of whole, broken, small chip and average length of kernels*		TCVN 11889:2017 Phụ lục D.2.2 & D.2.3
20.		Xác định độ trắng hạt gạo *Determination of Whiteness*		AGL-MM78 (2023) (*Ref.* Rice whiteness Tester C- 600/Machine millingmeter MM1D)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Gạo thơm trắng** ***Aromatic milled rice***	Xác định hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt xay xát dối, hạt vàng, hạt bạc phấn, hạt hư hỏng, hạt xanh non, hạt lẫn loại *Determination of red, red streaked, undermilled, yellow, chalky, damaged, green, foreign grains kernels*		TCVN 11889:201 Phụ lục D.2.4
22.		Xác định mùi *Determination of odour*		TCVN 11889:2017 Mục 7.3
23.		Xác định tỷ lệ chiều dài, chiều rộng của hạt gạo *Determination of length, width ratio kernels*		AGL-MM-90 (2022)
24.		Xác định số lượng côn trùng sống, chết *Determination of living, dead insect number*		TCVN 11889:2017 Mục 7.3
25.		Xác định gạo lẫn Phương pháp nấu ép *Determination of admixture Presscooking method*		AGL-MM100 (2023) (*Ref.* Alkali method/ Boiling test)
26.	**Gạo lật** ***Brown rice***	Xác định mùi *Determination of odour*		TCVN 8371:2018 Mục 7.3
27.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture*		ISO 712-1:2024
28.		Xác định thóc và tạp chất lẫn *Determination of paddy grain and impurities, foreign matter*		TCVN 8371:2018 Phụ lục B.2.3
29.		Xác định số lượng côn trùng sống, chết *Determination of living, dead insect number*		TCVN 8371:2018 Mục 7.3
30.		Xác định hạt đỏ, hạt vàng, hạt bạc phấn, hạt hư hỏng, hạt xanh non, hạt lẫn loại, hạt rạn nứt *Determination of red, yellow, chalky, damaged, green, foreign grains kernels*		TCVN 8371:2018 Phụ lục B.2.5
31.		Xác định hạt nguyên, tấm và kích thước hạt *Determination of whole, broken and average length of kernels*		TCVN 8371:2018 Phụ lục B.2.3 &B.2.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Gạo lật** ***Brown rice***	Xác định tỷ lệ chiều dài/chiều rộng của hạt gạo *Determination of length / Width ratio kernels*		AGL-MM-90 (2022)

Ghi chú/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese National Standards
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ International Organization for Standardization
- AGL…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Intertek Viet Nam Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*